CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 01/2017/CBTT-HĐQT *V/v CBTT báo cáo tài chính quý IV/2016 và báo cáo quản trị Công ty năm 2016*	*TP.Pleiku; ngày 19 tháng 01 năm 2017*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 756096 Fax: 059 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 059 3756096.

Fax: 0593756097.

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quí IV năm 2016, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn " www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".
2. Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2016, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn " www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Tài liệu gửi kèm: **:** *Báo cáo tài chính quí IV/2016 và Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2016.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *CT.HĐQT (b/cáo)*
- *Lưu VP, HĐQT*

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẨN, TP.PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2016
Kết thúc vào ngày 31/12/2016

Gia Lai, Tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**152.326.613.588**	**110.109.742.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**76.954.000.471**	**19.945.405.063**
1. Tiền	111	5	7.547.749.964	4.945.405.063
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	69.406.250.507	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.212.480.710**	**56.214.040.566**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	19.212.480.710	56.214.040.566
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53.777.755.376**	**32.354.605.890**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	52.532.239.327	29.974.878.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	229.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.016.516.049	2.349.727.142
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.950.930.379**	**1.173.414.196**
1. Hàng tồn kho	141	11	1.950.930.379	1.173.414.196
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**431.446.652**	**422.276.714**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	431.446.652	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16b	-	422.276.714
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.127.374.224.573**	**1.176.350.462.806**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.120.172.643.573**	**1.169.066.976.719**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13a	1.116.772.643.573	1.165.666.976.719
- Nguyên giá	222		1.378.655.535.982	1.378.655.535.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(261.882.892.409)	(212.988.559.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13b	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.201.581.000**	**7.283.486.087**
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	7.201.581.000	7.283.486.087
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.279.700.838.161**	**1.286.460.205.235**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**775.208.712.847**	**829.873.121.849**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**81.576.882.847**	**73.476.091.849**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	366.776.236	416.479.817
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16a	7.110.169.147	3.604.311.438
3. Phải trả người lao động	314		567.600.000	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.078.863.969	1.193.364.221
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	651.887.475	738.423.850
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	70.184.200.000	65.022.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.617.386.020	2.501.512.523
II. Nợ dài hạn	**330**		**693.631.830.000**	**756.397.030.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	693.631.830.000	756.397.030.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**504.492.125.314**	**456.587.083.386**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**504.492.125.314**	**456.587.083.386**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*20*	422.000.000.000	*422.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.026.367.939	11.891.593.442
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	69.465.757.375	22.695.489.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*20*	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*20*	-	*22.695.489.944*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.279.700.838.161**	**1.286.460.205.235**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Bình	Vũ Thị Hậu	Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
			Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	98.497.958.603	225.226.728.696	68.310.030.188	238.753.343.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	98.497.958.603	225.226.728.696	68.310.030.188	238.753.343.403
4. Giá vốn hàng bán	11	22	25.925.794.810	85.495.824.995	37.361.295.547	98.331.048.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**72.572.163.793**	**139.730.903.701**	**30.948.734.641**	**140.422.294.424**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.587.909.362	7.503.138.648	2.320.844.515	3.976.274.306
7. Chi phí tài chính	22	24	26.164.978.870	67.400.784.845	40.167.331.962	114.492.940.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		15.379.978.951	*55.707.395.925*	16.701.824.941	*63.983.377.538*
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.785.477.139	5.822.493.533	1.986.357.893	6.169.425.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 –	**30**		**46.209.617.146**	**74.010.763.971**	**(8.884.110.699)**	**23.736.203.034**
11. Thu nhập khác	31		357.223.273	357.223.273	820.685.999	1.005.485.999
12. Chi phí khác	32		1.187.142.916	1.187.142.916	711.334.745	742.534.745
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(829.919.643)	(829.919.643)	109.351.254	262.951.254
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**45.379.697.503**	**73.180.844.328**	**(8.774.759.445)**	**23.999.154.288**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.307.543.440	3.715.086.953	(349.124.092)	1.303.664.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**43.072.154.063**	**69.465.757.375**	**(8.425.635.353)**	**22.695.489.944**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	1.021	1.646	(200)	538
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.021	1.646	(200)	538

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Nguyễn Bình	**Vũ Thị Hậu**	**Vũ Thị Hậu**

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2016 VND	30/09/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	95.767.872.773	45.067.880.907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.852.870.066)	(4.708.710.134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.132.918.645)	(1.035.680.471)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.893.942.524)	(13.471.650.839)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.500.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.476.492.777	4.564.102.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.929.035.567)	(13.950.093.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**65.935.598.748**	**16.465.848.258**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	5.127.083.333
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.010.948.400	365.904.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**24.010.948.400**	**(5.507.011.986)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.356.000.000)	(22.345.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(32.356.000.000)**	**(22.345.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**57.590.547.148**	**(11.386.163.728)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	19.363.453.323	30.749.617.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**76.954.000.471**	**19.363.453.323**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Bình	Vũ Thị Hậu	Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thuỷ điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thuỷ điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý 4/2016, bắt đầu từ ngày 01/10/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
- Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	477.767.307	494.452.849
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.069.982.657	4.450.592.214
Cộng	**7.547.749.964**	**4.945.045.063**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	69.406.250.507	15.000.000.000
Cộng	**69.406.250.507**	**15.000.000.000**

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng	19.212.480.710	56.214.040.566
Cộng	**19.212.480.710**	**56.214.040.566**

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
-Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	52.444.239.327	29.650.878.748
- Công ty TNHH MTV Minh Hưởng Gia Lai	88.000.000	324.000.000
Cộng	**52.532.239.327**	**29.974.878.748**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Nguyễn Hữu Tự	-	30.000.000
- Công ty TNHH Phúc Tín	229.000.000	-
Cộng	**229.000.000**	**30.000.000**

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Lãi dự thu	801.766.518	-	273.636.701	-
- Tạm ứng	210.749.531	-	2.053.158.441	-
- Phải thu khác	4.000.000	-	22.932.000	-
Cộng	**1.016.516.049**	**-**	**2.349.727.142**	**-**

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.950.930.379	-	1.173.414.196	-
Cộng	**1.950.930.379**	**-**	**1.173.414.196**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
- Số đầu kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	**448.069.189.525**	**924.414.521.761**	**5.948.887.180**	**222.937.516**	**1.378.655.535.982**
Khấu hao					
- Số đầu kỳ	58.825.588.698	185.563.487.113	5.056.390.249	222.937.516	249.668.403.576
- Tăng trong kỳ	2.756.912.289	9.311.540.720	146.035.824	-	12.214.488.833
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số cuối quý	**61.582.500.987**	**194.875.027.833**	**5.202.426.073**	**222.937.516**	**261.882.892.409**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	389.243.600.827	738.851.034.648	892.496.931	-	1.128.987.132.406
- Tại ngày cuối kỳ	**386.486.688.538**	**729.539.493.928**	**746.461.107**	-	**1.116.772.643.573**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là : 1.116.026.182.464 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 4.890.724.368 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	**3.400.000.000**	**3.400.000.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối năm	**3.400.000.000**	**3.400.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.
- Giá trị tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.201.581.000	7.283.486.087
Cộng	**7.201.581.000**	**7.283.486.087**

15 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Công ty TNHH Hưng Long	220.000.000	385.000.000
- Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường	10.237.500	-
- Bưu điện trung tâm TP Pleiku	18.000.000	-
- Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	114.511.220	-
- Các đối tượng khác	4.027.516	31.479.817
Cộng	**366.776.236**	**416.479.817**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3.177.392.043	8.473.148.702	9.466.797.388	2.183.743.357
- Thuế thu nhập cá nhân	9.303.868	80.948.682	21.002.554	69.249.996
- Thuế tài nguyên	2.093.713.703	9.384.892.299	9.364.789.087	2.113.816.915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	985.266.799	2.288.993.440	2.500.000.000	774.260.239
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.858.430.400	2.310.548.640	2.218.430.400	1.950.548.640
Cộng	**8.124.106.813**	**22.538.531.763**	**23.571.019.429**	**7.091.619.147**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		-
Cộng	-	-	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Trích trước lãi vay	1.016.647.426	1.193.364.221
- Chi phí thuê đường truyền	61.543.244	
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	673.299	
Cộng	**1.078.863.969**	**1.193.364.221**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	31/12/2015
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	651.887.475	738.423.850
		-
Cộng	**651.887.475**	**738.423.850**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn đến hạn trả	64.712.000.000	37.828.200.000	32.356.000.000	70.184.200.000
+ Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	*64.712.000.000*	-	*32.356.000.000*	*70.184.200.000*
Cộng	**64.712.000.000**	-	**32.356.000.000**	**70.184.200.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	784.919.880.000	11.252.150.000	32.356.000.000	763.816.030.000
+ Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	*784.919.880.000*	*11.252.150.000*	*32.356.000.000*	*763.816.030.000*
Cộng	**784.919.880.000**	**11.252.150.000**	**32.356.000.000**	**763.816.030.000**
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	64.712.000.000			70.184.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**720.207.880.000**			**693.631.830.000**

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệnh tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	**422.000.000.000**	**(16.404.828.087)**	**8.343.512.416**	**12.742.025.650**	**426.680.709.979**
- Tăng trong năm	-	-	3.548.081.026	22.695.489.944	26.243.570.970
- Giảm trong năm	-	(16.404.828.087)	-	12.742.025.650	(3.662.802.437)
Số dư tại 31/12/2015	**422.000.000.000**	**-**	**11.891.593.442**	**22.695.489.944**	**456.587.083.386**
Số dư tại 01/01/2016	**422.000.000.000**	**-**	**11.891.593.442**	**22.695.489.944**	**456.587.083.386**
- Tăng trong kỳ	-	-	1.134.774.497	69.484.307.375	70.619.081.872
- Giảm trong kỳ	-	-	-	22.695.489.944	22.695.489.944
Số dư tại 31/12/2016	**422.000.000.000**	**-**	**13.026.367.939**	**69.484.307.375**	**504.510.675.314**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2015
Vốn góp của Cty TNHH 30/4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Vốn góp của các cổ đông khác	194.940.970.000	194.940.970.000
Cộng	**422.000.000.000**	**422.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**21.100.000.000**	**8.440.000.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*42.200.000*	*42.200.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*42.200.000*	*42.200.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16/03/2016 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương đương 21.100.000.000 đồng .

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016	30/09/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	26.393.603.312	(2.215.446.980)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	43.072.154.063	28.609.050.292
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quyỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**69.465.757.375**	**26.393.603.312**

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Doanh thu bán điện thương phẩm	98.497.958.603	225.226.728.696	68.310.030.188	238.753.343.403
Cộng	**98.497.958.603**	**225.226.728.696**	**68.310.030.188**	**238.753.343.403**

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn điện thương phẩm	25.925.794.810	85.495.824.995	37.361.295.547	98.331.048.979
Cộng	**25.925.794.810**	**85.495.824.995**	**37.361.295.547**	**98.331.048.979**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi	1.587.909.362	3.359.988.648	2.320.844.515	3.976.274.306
Lãi chênh lệch tỷ giá		4.143.150.000	-	-
Cộng	**1.587.909.362**	**7.503.138.648**	**2.320.844.515**	**3.976.274.306**

24. Chi phí tài chính

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí lãi vay	15.379.978.951	55.707.395.925	16.701.824.941	63.983.377.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.784.999.919	11.693.388.920	23.465.507.021	50.509.562.971
Cộng	**26.164.978.870**	**67.400.784.845**	**40.167.331.962**	**114.492.940.509**

25. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	839.917.870	643.005.290
- Chi phí khấu hao TSCĐ	165.202.780	167.869.447
- Các chi phí QLDN khác	780.356.489	1.175.483.156
Cộng	**1.785.477.139**	**1.986.357.893**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.379.697.503	(8.774.759.445)
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	*46.209.617.146*	*(8.884.110.699)*
- Hoạt động không được ưu đãi	*(829.919.643)*	*109.351.254*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		-
- Điều chỉnh tăng	771.171.297	1.420.483.359
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	46.150.868.800	(7.354.276.086)
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	*46.150.868.800*	*(7.463.627.340)*
- Hoạt động không được ưu đãi	-	*109.351.254*
Thuế TNDN	2.307.543.440	(349.124.091)
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	2.307.543.440	(373.181.367)
- Hoạt động không được ưu đãi	-	24.057.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.307.543.440**	**(349.124.091)**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Lợi nhuận sau thuế TNDN	43.072.154.063	(8.425.635.354)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.072.154.063	(8.425.635.354)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.021**	**(200)**

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ động năm 2016 cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý này chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.276.258	257.727.671
- Chi phí nhân công	2.468.661.999	1.876.226.850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.214.488.833	12.237.382.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	118.749.663
- Chi phí khác bằng tiền	12.676.844.859	828.808.449
	27.711.271.949	**15.318.894.818**

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính			
Nợ phải trả tài chính			
- Các khoản vay	USD	24.730.000	26.730.000
- Phải trả người bán	USD	5.020	-

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	366.776.236	-	366.776.236
Chi phí phải trả	1.078.863.969	-	1.078.863.969
Vay và nợ thuê tài chính	70.184.200.000	693.631.830.000	763.816.030.000
Phải trả khác	651.887.475	-	651.887.475
Cộng	**72.281.727.680**	**693.631.830.000**	**765.913.557.680**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	416.479.817		416.479.817
Chi phí phải trả	1.193.364.221		1.193.364.221
Vay và nợ thuê tài chính	65.022.000.000	756.397.030.000	821.419.030.000
Phải trả khác	738.423.850		738.423.850
Cộng	**67.370.267.888**	**756.397.030.000**	**823.767.297.888**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.954.000.471	-	76.954.000.471
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.212.480.710	-	19.212.480.710
Phải thu khách hàng	52.532.239.327	-	52.532.239.327
Phải thu khác	1.016.516.049	-	1.016.516.049
Cộng	**149.715.236.557**	-	**149.715.236.557**

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.945.405.063	-	19.945.405.063
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.214.040.566	-	56.214.040.566
Phải thu khách hàng	29.974.878.748	-	29.974.878.748
Phải thu khác	296.568.701	-	296.568.701
Cộng	**106.430.893.078**	-	**106.430.893.078**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 do Công ty lập .

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Bình	Vũ Thị Hậu	Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số : 01 /2017/CV – TCKT.SHJC	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
V/v : "Giải trình biến động KQKD quý 4 năm 2016."	*Pleiku, ngày 15 tháng 01 năm 2017*

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Tên công ty : **Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A**

Địa chỉ : 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Mã cổ phiếu : **S4A**

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình về chênh lệch chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN trong "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2016" của Công ty như sau :

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Chênh lệch quý 4 năm 2016 với quý 4 năm 2015	
			Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng điện	115.127.432	57.080.400	58.047.032	101,69%
2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.497.958.603	68.310.030.188	30.187.928.415	44,19%
3. Chi phí tài chính	26.164.978.870	40.167.331.962	(14.002.353.092)	-34,86%
- Trong đó: + Chi phí lãi vay	15.379.978.951	16.701.824.941	(1.321.845.990)	-7,91%
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.784.999.919	23.465.507.021	(12.680.507.102)	-54,04%
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.072.154.063	(8.425.635.353)	51.497.789.416	611,20%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty tăng 51.497.789.416 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 611,42 % so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu sau :

- Ảnh hưởng của thời tiết bất thường, mưa nhiều vào những tháng cuối năm 2016, làm cho sản lượng điện quý 4/2016 tăng mạnh (tăng 58.047.032 Kwh, tương ứng lệ tăng 101,69%) dẫn đến doanh thu tăng 30.187.928.415 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 44,19% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính giảm 14.002.353.092 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 34,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó :

+ Lãi vay so với cùng kỳ năm trước giảm 1.321.845.990 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7,91% do dư nợ gốc khoản vay Ngân hàng giảm .

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ phải trả trong kỳ giảm 12.680.507.102 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 54,04% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A kính báo cáo.

Trân trọng !

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bình

Nơi nhận :
- *Như trên*
- *Lưu TCKT, TH*

SHJC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
NĂM 2016

Gia Lai, tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Số 03/BCQT/S4A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 07 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2016

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.**

- Tên công ty đại chúng: **Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A**
- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A**
- Tên tiếng Anh: **SeSan 4A HydroElectric Joint Stock Compnay**
- Tên viết tắt: **SHJC**
- Logo:
- Mã chứng khoán: **S4A**
- Sàn giao dịch: **Hose**
- Vốn điều lệ: **422.000.000.000 đồng** (*Bốn trăm hai mươi hai tỷ đồng*)
- Trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, P.Thắng Lợi, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84.59) 3756096 Fax: (84.59) 3756097
- Website: www.sesan4a.com.vn

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông: Trong năm 2016 Đại hội đồng cổ đông tổ chức cuộc họp 01 lần vào ngày 16/03/2016.

STT	Số nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 01/NQ/2016 /ĐHĐCĐ-S4A	16/03/2016	1. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị; Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát về thực hiện năm 2015 và kế hoạch

			năm 2016. 2. Thông qua báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. 3. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ và chi trả cổ tức năm 2015. 4. Thông qua bầu bổ sung chức danh thành viên HĐQT và bổ nhiệm lại thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020 5. Thông qua thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát thực hiện năm 2015 và kế hoạch năm 2016. 6. Thông qua nội dung Ủy quyền cho HĐQT quyết định một số vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

II. Hoạt động của Hội đồng quản trị :

1. **Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:** Năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty tổ chức họp 04 lần vào các ngày: 28/01/2016; 17/03/2016; 09/05/2016 và ngày 09/12/2016.

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Sinh	CT. HĐQT	18/04/2007	04	100%	
2	Ông Phạm Văn Minh	TV. HĐQT	18/04/2007	04	100%	
3	Bà Ngô Thị Thu Hoa	TV. HĐQT	18/04/2007	04	100%	
4	Ông Thái Như Hiệp	TV. HĐQT	16/03/2016	02	50%	Bổ nhiệm từ ngày 1/4/2016
5	Ông Nguyễn Bình	TV. HĐQT	26/06/2012	04	100%	
6	Ông Nguyễn An	TV. HĐQT	01/04/2015	04	100%	

2. **Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc:** Hội đồng quản trị thực hiện việc giám sát đối với Ban Giám đốc trong những nội dung công việc sau:
   i. HĐQT luôn bám sát các hoạt động, điều hành sản suất kinh doanh của Tổng giám đốc, phối hợp với Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh từng quý của Công ty.
   ii. HĐQT thường xuyên đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty theo từng quí, có biện pháp chỉ đạo kịp thời Tổng giám đốc trong công tác điều hành. Ngoài ra hàng tháng Chủ tịch HĐQT còn tham gia các cuộc giao ban của Công ty để nắm bắt và có những chỉ đạo, định hướng trong công tác sản xuất kinh doanh điện.

3. **Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Công ty không có các tiểu thuộc HĐQT.

4. **Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:**

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
I	Nghị quyết		

1	Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐQT	15/04/2016	Phê duyệt đơn xin nghỉ phép của cá nhân ông Nguyễn Sinh Chủ tịch HĐQT
2	Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐQT	09/05/2016	Thông qua việc niêm yết và giao dịch chính thức cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM
3	Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐQT	09/12/2016	Phê duyệt nội dung chi trả tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2016
4	Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐQT	30/12/2016	Thông qua đơn xin từ nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị của Bà Ngô Thị Thu Hoa nhiệm kỳ 2013 - 2018
II	**Quyết định**		
1	Quyết định số 01/2016/QĐ-HĐQT	25/02/2016	Thành lập ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016
2	Quyết định số 02/2016/QĐ/HĐQT	17/04/2016	Chi bồi dưỡng cho Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016
3	Quyết định 03/2016/QĐ/HĐQT	17/03/2016	Bổ nhiệm ông Thái Như Hiệp vào chức danh thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2013-2018 kể từ ngày 01/04/2016
4	Quyết định 04/2016/QĐ/HĐQT	17/03/2016	Phê duyệt mức thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát, thư ký HĐQT
5	Quyết định 05/2016/QĐ/HĐQT	17/03/2016	Chi bồi dưỡng cho các cổ đông và khách mời tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2016
6	Quyết định 06/2016/QĐ/HĐQT	20/06/2016	Phê duyệt bán thanh lý tài sản.
7	Quyết định 07/2016/QĐ/HĐQT	22/12/2016	Chi lương tháng 13/2016 cho toàn thể CBCNV Công ty
8	Quyết định 08/2016/QĐ/HĐQT	22/12/2016	Chi thù lao tháng 13/2016 cho HĐQT và Ban kiểm soát

III. Ban kiểm soát:

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	01/05/2010	04	100%	
2	Bà Lê Thị Tuyết Lan	Thành viên	01/05/2010	04	100%	
3	Ông Đỗ Tiên	Thành viên	01/05/2010	04	100%	

2. **Hoạt động của Giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc và Cổ đông**: Trong năm 2016 Ban kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật liên quan. Các hoạt động của Ban kiểm soát cụ thể như sau:

   i. Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và việc điều hành của Ban Tổng giám đốc Công ty;
   ii. Kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất điện và các chứng từ kế toán liên quan đến Báo cáo tài chính quí; báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2016 và báo cáo tài chính năm 2016;
   iii. Giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc trong việc thực thi nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị;

3. **Sự phối hợp giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác.**

   i. BKS luôn bám sát các hoạt động của HĐQT, giám sát các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh từng quý của Công ty.
   ii. Ban kiểm soát đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát. HĐQT và Ban Giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty.
   iii. Tham gia các cuộc họp thường kỳ của HĐQT.

IV. Đào tạo về quản trị Công ty: Tất các các chức danh quản lý của Công ty không tham gia khóa đào tạo về Quản trị công ty nào trong năm 2016

V. Thay đổi danh sách người có liên quan của Công ty "theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán":

1. Danh sách về người có liên quan của Công ty: Năm 2016 Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A đã có sự thay đổi nhân sự như sau: Bầu bổ sung Ông Thái Như Hiệp giữ chức thành viên HĐQT nghiệm kỳ 2013-2018 kể từ ngày 01/04/2016 và được thông qua tại đại hội cổ đông thường niên 2016 ngày 16/03/2016.

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty	Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp CMND/ ĐKKD	Nơi cấp CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do
1	Thái Như Hiệp	Không có	TV. HĐQT	024178253	11/04/2009	C.A TP HCM	404 Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	01/4/2016		Bổ nhiệm

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ: Không có giao dịch.

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát: Không có giao dịch.

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác: Không có giao dịch;

VI. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người liên quan của cổ đông nội bộ :

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ .

1.1.Danh sách cổ đông nội bộ.

STT	Tên cổ đông	Tài khoản giao dịch CK	Chức vụ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
	I. Thành viên Hội đồng quản trị									
1	Nguyễn Sinh	002C057678	Chủ tịch	230013053	25/8/2005	C.A GiaLai	Tổ 3, phường Thắng	921.350	2,183%	Mua thêm

STT	Tên cổ đông	Tài khoản giao dịch CK	Chức vụ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
							Lợi, Pleiku, Gia Lai			
2	Phạm Văn Minh	Không có	Thành viên	010083570	02/10/2000	C.A Hà Nội	Số nhà 13, ngách 64/33, ngõ 64, phường Ô Chợ Dừa, phố Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	59.500	0,14%	
3	Ngô Thị Thu Hoa	Không có	Thành viên	024789733	01/10/2007	C.A TP.HCM	43 Trần Phú, Pleiku, Gialai	0,00	0%	
4	Nguyễn Bình	Không có	Thành viên	230554426	02/03/2009	C.A GiaLai	528A , Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	180.000	0,43%	
5	Nguyễn An	Không có	Thành viên	230570146	30/06/2004	C.A GiaLai	468 Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	100.000	0,24%	
6	Thái Như Hiệp	Không có	Thành viên	024178253	11/04/2009	C.A TP HCM	404 Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	0,00	0%	
	II. Ban Giám đốc									
1	Nguyễn Bình	Không có	TGĐ	Đã nêu phần HĐQT						
2	Trần Đức Hiển	Không có	Phó TGĐ	230679297	23/01/2008	C.A GiaLai	16A Phan Đăn Lưu, Pleiku, Gia Lai	44.650	0,11%	
	III. Thành viên Ban kiểm soát									
1	Lê Văn Thuyết	Không có	Trưởng BKS	230859598	22/05/2007	C.A GiaLai	2/197 Nguyễn Tất Thành, Pleiku, Gialai	40.000	0,09%	
2	Lê Thị Tuyết	Không có	TV BKS	230525029	11/02/2010	C.A GiaLai	402 Hùng Vương,	15.000	0,04%	

STT	Tên cổ đông	Tài khoản giao dịch CK	Chức vụ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
	Lan						Pleiku, Gialai			
3	Đỗ Tiên	Không có	TV BKS	230026823	27/3/2007	C.A GiaLai	129 Trường Chinh, Pleiku, Gialai	15.000	0,04%	
	IV. Kế toán trưởng									
1	Vũ Thị Hậu	Không có	KTT	230520275	21/10/2010	C.A GiaLai	Phường IaKRing, Pleiku, Gia Lai	0	0%	
	V. Người được uỷ quyền công bố thông tin									
1	Nguyễn Bình	Đã nêu phần HĐQT								
	VI. Các tổ chức liên quan đến cổ đông nội bộ									
1	CTY TNHH 30/4 GIA LAI			5900188152	08/10/1992	Sở KHĐT Gia Lai	609 Lê Duẩn - Pleiku - Gia Lai	22.705.903	53,81%	Cổ đông sáng lập liên quan đến Chủ tịch HĐQT
2	CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP			5900315114	16/03/2004	Sở KHĐT Gia Lai	404 Lê Duẩn, p.Thắng Lợi, Tp.Pleiku, Gia Lai	4.844.089	11,48%	Cổ đông lớn liên quan đến TV HĐQT
2	XÍ NGHIỆP TƯ DOANH TRUNG SƠN			5900228052	15/07/2010	Sở KHĐT Gia Lai	Thôn 2 Xã Chư Hdrông , TP.Pleiku - Gia Lai	2.200.200	5,21%	Cổ đông lớn liên quan đến TV HĐQT

1.2 Danh sách người có liên quan.

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
	I. Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên HĐQT:									
1.	**Nguyễn Sinh**	**Chủ tịch HĐQT**								
	Những người có liên quan									
1.1	Nguyễn Chiến	Không có	Em	230002424	10/9/2001	C.A Gialai	636 Lê Duẩn – Pleiku – Gia Lai	12.000	0,03%	
1.2	Nguyễn Pháp	Không có	Em	230078905	25/01/2007	C.A Gialai	11 Nơ trang Long – Pleiku – Gia Lai	30.000	0,07%	
1.3	Nguyễn Thị Những	Không có	Em	230002935	18/01/1978	C.A Gialai	481 Lê Duẩn – Pleiku – Gia Lai	10.000	0,02%	
1.4	Thái Thị Mịn	Không có	Vợ	230027012	17/05/2010	C.A Gialai	Tổ 3, phường Thắng Lợi, Pleiku, Gia Lai	368.000	0,87%	
1.5	Nguyễn Thị Hoa	Không có	Con	230332972	05/08/2009	C.A Gialai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
1.6	Nguyễn Kiếm	Không có	Con	230414431	29/08/1994	C.A Gialai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
1.7	Nguyễn Thanh	Không có	Con	230428111	24/08/2004	C.A Gialai	119 Trường Chinh, Pleiku, Gialai	0	0%	
1.8	Nguyễn Thị Lập	Không có	Con	230488786	09/04/2010	C.A Gialai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
1.9	Nguyễn Sang	Không có	Con	230511504	21/09/2009	C.A Gialai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
1.10	Nguyễn Bình	Không có	Con	Đã nêu ở phần HĐQT						

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
1.11	Nguyễn An	Không có	Con	Đã nêu ở phần HĐQT						
2	**Phạm Văn Minh**	**Thành viên HĐQT**								
	Những người có liên quan									
2.1	Hoàng Thị Miêng	Không có	Vợ	010066232	23/03/2005	C.A Hà Nội	Số nhà 13, ngách 64/33, ngõ 64, phường Ô Chợ Dừa, phố Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	176.000	0,42%	
2.2	Phạm Thị Quỳnh Vân	Không có	Con	012015019	07/02/2002	C.A Hà Nội	Số nhà 13, ngách 64/33, ngõ 64, phường Ô Chợ Dừa, phố Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	3.650	0,01%	
2.3	Phạm Quỳnh Nga	Không có	Con	011875390	01/04/1995	C.A Hà Nội	Số nhà 13, ngách 64/33, ngõ 64, phường Ô Chợ Dừa, phố Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	6.500	0,02%	

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
2.4	Phạm Quỳnh Linh Dương	Không có	Con	013107489	23/7/2008	C.A Hà Nội	Số nhà 13, ngách 64/33, ngõ 64, phường Ô Chợ Dừa, phố Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	0	0%	
3	**Ngô Thị Thu Hoa**	Không có	**Thành viên HĐQT**							
	Những người có liên quan									
3.1	Hồ Văn Thuận	Không có	Chồng	230018966	13/10/2007	C.A Gia Lai	43 Trần Phú, Pleiku, Gialai	0	0%	
3.2	Hồ Thuận Sơn	Không có	Con	230627958		C.A Gia Lai	43 Trần Phú, Pleiku, Gialai	0	0%	
3.3	Hồ Hoàng Lâm	Không có	Con	230583957		C.A Gia Lai	43 Trần Phú, Pleiku, Gialai	0	0%	
3.4	Hồ Trọng Duy	Không có	Con	230674654		C.A Gia Lai	43 Trần Phú, Pleiku, Gialai	0	0%	
3.5	Hồ Thị Nguyên Thảo	Không có	Con	230681041		C.A Gia Lai	43 Trần Phú, Pleiku, Gialai	0	0%	
3.6	Ngô Thị Điều	Không có	Em	230498370		C.A Gia Lai	43 Trần Phú, Pleiku, Gialai	0	0%	
4	**Nguyễn Bình**		**Thành viên HĐQT kiêm TGĐ**							
	Những người có liên quan									
4.1	Nguyễn Sinh	Không có	Cha	Đã nêu ở phần HĐQT						

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
4.2	Thái Thị Mịn	Không có	Mẹ	Đã nêu ở phần người liên quan HĐQT						
4.3	Lê Vũ Dạ Uyên	Không có	Vợ	023861433	22/3/2001	CA.TPHCM	528A , Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	187.142	0,44%	
4.4	Nguyễn Phúc Hào	Không có	Con				Còn nhỏ	0	0%	
4.5	Nguyễn Hoàng Thiên Nhã	Không có	Con				Còn nhỏ	0	0%	
4.6	Nguyễn Thị Hoa	Không có	Chị	Đã nêu ở phần người liên quan chủ tịch HĐQT						
4.7	Nguyễn Kiếm	Không có	Anh	Đã nêu ở phần người liên quan chủ tịch HĐQT						
4.8	Nguyễn Thanh	Không có	Anh	Đã nêu ở phần người liên quan chủ tịch HĐQT						
4.9	Nguyễn Thị Lập	Không có	Chị	Đã nêu ở phần người liên quan chủ tịch HĐQT						
4.10	Nguyễn Sang	Không có	Anh	Đã nêu ở phần người liên quan chủ tịch HĐQT						
4.11	Nguyễn An	Không có	Em	Đã nêu ở phần HĐQT						
5	**Nguyễn An**		**Thành viên HĐQT**							
	Những người có liên quan									
5.1	Nguyễn Sinh	Không có	Cha	Đã nêu ở phần HĐQT						
5.2	Thái Thị Mịn	Không có	Mẹ	Đã nêu ở phần người liên quan CT HĐQT						
5.3	Nguyễn Thị Hoa	Không có	Chị	Đã nêu ở phần người liên quan CT HĐQT						

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
5.4	Nguyễn Kiếm	Không có	Anh	Đã nêu ở phần người liên quan CT HĐQT						
5.5	Nguyễn Thanh	Không có	Anh	Đã nêu ở phần người liên quan CT HĐQT						
5.6	Nguyễn Thị Lập	Không có	Chị	Đã nêu ở phần người liên quan CT HĐQT						
5.7	Nguyễn Sang	Không có	Anh	Đã nêu ở phần người liên quan CT HĐQT						
5.8	Nguyễn Bình	Không có	Anh	Đã nêu ở phần HĐQT						
5.9	Đặng Thị Thùy Trang	Không có	Vợ	230027456	20/09/2007	C.A Gialai	468 Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	100.000	0,24%	
5.10	Nguyễn Phúc Vĩ	Không có	Con				Còn nhỏ	0	0%	
6	**Thái Như Hiệp**		**Thành viên HĐQT**							
	Những người có liên quan									
6.1	Thái Như Dũng	Không có	Anh	200327084	18/12/2001	C.A. Đà Nẵng	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
6.2	Thái Như Sỹ	Không có	Anh	024902549	05/04/2008	C.A.TP. HCM	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
6.3	Trần Thị Lan Anh	Không có	Vợ	230529056	17/09/2011	C.A.Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
6.4	Thái Quốc Hưng	Không có	Con	231188839	24/12/2013	C.A.Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
6.5	Thái Minh Hân	Không có	Con				Pleiku, Gia Lai	0	0%	
6.6	Thái Quốc Đông Hy	Không có	Con				Pleiku, Gia Lai	0	0%	
6.7	Thái Minh An	Không có	Con				Pleiku, Gia Lai	0	0%	
	II. Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên Ban Giám đốc:									
1	**Nguyễn Bình**	**Tổng Giám đốc**								
	Những người có liên quan (Đã nêu ở phần HĐQT)									
2	**Trần Đức Hiển**	**Phó Tổng Giám đốc**								
	Những người có liên quan									
2.1	Trần Đức Võ	Không có	Cha	230107263	20/09/2005	C.A Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
2.2	Nguyễn Thị Nghi	Không có	Mẹ	230034741	28/11/2007	C.A Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
2.3	Trần Đức Minh	Không có	Anh	230674613	01/04/2003	C.A Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
2.4	Trần Đức Thành	Không có	Em	230561176	08/05/2014	C.A Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
2.5	Trần Đức Công	Không có	Em	230561033	07/06/2005	C.A Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	
2.6	Trần Thị Ngọc	Không có	Em	230562228	09/06/2014	C.A Gia Lai	Pleiku, Gia Lai	0	0%	

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
	Phước									
2.7	Trần Thị Tuyết Chi	Không có	Vợ	230525031	12/08/2003	C.A Gia Lai	16A Phan Đăn Lưu, Pleiku, Gia Lai	0	0%	
2.8	Trần Ngọc Vân Anh	Không có	Con				16A Phan Đăn Lưu, Pleiku, Gia Lai	0	0%	
2.9	Trần Nhật Tân	Không có	Con				16A Phan Đăn Lưu, Pleiku, Gia Lai	0	0%	
	III. Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên Ban kiểm soát:									
1	**Lê Văn Thuyết**	**Trưởng ban kiểm soát**								
	Những người có liên quan									
1.1	Phạm Thị Thu Thủy	Không có	Vợ	230859449	16/05/2007	C.A Gialai	2/197 Nguyễn Tất Thành, Pleiku, Gialai	0	0%	
1.2	Lê Anh Khôi	Không có	Con	231026225	25/05/2011	C.A Gialai	2/197 Nguyễn Tất Thành, Pleiku, Gialai	0	0%	
1.3	Lê Phạm Linh Chi	Không có	Con	231129545	14/05/2013	C.A Gialai	2/197 Nguyễn Tất Thành, Pleiku, Gialai	0	0%	
2	**Đỗ Tiên**	**Thành viên ban kiểm soát**								
	Những người có liên quan									
2.1	Lưu Thị Hoàng Dung	Không có	Vợ	231097035	14/06/2012	C.A Gialai	119 Trường Chinh – TP.Pleiku – Gia Lai	0	0%	
2.2	Đỗ Lưu Danh	Không có	Con	230623975	23/07/2014	C.A Gialai	119 Trường Chinh – TP.Pleiku – Gia Lai	0	0%	
2.3	Đỗ Thị Lưu	Không có	Con	230731010	18/09/2004	C.A Gialai	119 Trường Chinh –	0	0%	

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
	Tuyền						TP.Pleiku – Gia Lai			
2.4	Đỗ Lưu Tiến	Không có	Con	230715869	17/09/2004	C.A Gialai	119 Trường Chinh – TP.Pleiku – Gia Lai	0	0%	
2.5	Đỗ Thị Hoài Giang	Không có	Con	230763745	06/07/2005	C.A Gialai	119 Trường Chinh – TP.Pleiku – Gia Lai	0	0%	
2.6	Đỗ Lưu Thiên	Không có	Con	231097034	14/06/2012	C.A Gialai	119 Trường Chinh – TP.Pleiku – Gia Lai	0	0%	
3	**Lê Thị Tuyết Lan**	**Thành viên Ban kiểm soát**								
	Những người có liên quan									
3.1	Lê Đức Chí	Không có	Cha	230027936	09/02/2010	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
3.2	Huỳnh Thị Nhạn	Không có	Mẹ	230041298	09/02/2010	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
3.3	Lê Đức Hùng	Không có	Em	230540235	09/02/2010	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
3.4	Lê Đức Anh	Không có	Em	230562741	09/02/2010	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
3.5	Lê Đức Dũng	Không có	Em	230621896	08/12/2000	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
3.6	Lê Thị Tuyết Linh	Không có	Em	230647138	05/03/2002	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
3.7	Lê ĐứcViệt	Không có	Em	230688897	15/12/2003	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
3.8	Lê Việt Đức	Không có	Em	230999328	12/07/2010	C.A Gialai	Pleiku, Gia lai	0	0%	
	IV. Người có liên quan của cổ đông nội bộ là Kế toán trưởng									
1	**Vũ Thị Hậu**	**Kế toán trưởng**								

STT	Tên cổ đông	Số tài khoản giao dịch CK	quan hệ	Số ID (CMND/ĐKKD)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ CP sở hữu	Ghi chú
	Những người có liên quan									
1.1	Vũ Đình Hồng	Không có	Cha	230008002	20/07/2012	C.A Gialai	ChưPrông, Gia lai	0	0%	
1.2	Trương Thị Thanh Hương	Không có	Mẹ	230010081	18/07/2006	C.A Gialai	ChưPrông, Gia lai	0	0%	
1.3	Vũ Đình Hạnh	Không có	Anh	230475371	03/05/2013	C.A Gialai	ChưPrông, Gia lai	10.000	0,02%	
1.4	Vũ Đình Hiền	Không có	Anh	230520515	03/11/2014	C.A Gialai	ChưPrông, Gia lai	0	0%	
1.5	Lê Văn Tuyên	Không có	Chồng	230627586	14/05/2001	C.A Gialai	Phường IaKRing, Pleiku, Gialai	0	0%	
1.6	Vũ Thị Thu Hằng	Không có	Em	230547390	17/10/2014	C.A Gialai	ChưPrông, Gia lai	0	0%	
1.7	Lê Vũ Ý Nhi	Không có	Con				Còn nhỏ	0	0%	
1.8	Lê Vũ Nhật Uyên	Không có	Con				Còn nhỏ	0	0%	
	V. Người có liên quan của Người được uỷ quyền CBTT									
1	**Nguyễn Bình**	**Người được UQ CBTT**								
	Những người có liên quan (Đã nêu ở phần HĐQT)									

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng…)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Sinh	Chủ tịch HĐQT	493.830	1,17%	921.350	2,183%	Mua

VII. Các vấn đề cần lưu ý khác : Không có

Trân trọng báo cáo!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN SINH